

Bản án số: 34/2022/DS-PT

Ngày: 23/02/2022

V/v Tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thám

Ông Đào Chí Keo

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Bảo Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và ngày 23 tháng 02 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T., tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 100/2021/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 10/TB-TA ngày 27 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Thị Kim A., sinh năm 1968; nơi cư trú: Số 518, ấp K.4, xã Gi., huyện Đ., tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị Kim A.: Ông Nguyễn Thành T2. là Luật sư Công ty TNHH MTV T3. thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang (Có mặt - nhưng vắng khi tuyên án).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lê Thị M., sinh năm 1972; nơi cư trú: Số 303, tổ 1C, tỉnh lộ 941, khóm 1, thị trấn T., huyện T., tỉnh An Giang (Có mặt).

2.2. Ông Trần Văn T1., sinh năm 1965; nơi ĐKTT: Số 518, ấp K. 4, xã Gi., huyện Đ., tỉnh Kiên Giang; nơi ở hiện nay: Tổ 8, ấp Kh. 2, xã H., thành phố X., tỉnh An Giang (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị M. và ông Trần Văn T1.: Ông Trần Ngọc Ph. là Luật sư Văn phòng Trần Ngọc Ph. thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang (Có mặt - nhưng vắng khi tuyên án).

3. Người làm chứng:

3.1 Chị Lê Thị Như H. (Q.), sinh năm 2002; nơi cư trú: Tổ 8, ấp Th., xã N., huyện T., tỉnh An Giang (Có mặt - nhưng vắng khi tuyên án).

3.2 Anh Lê Trung L., sinh năm 1997; nơi cư trú: Số 303, tổ 1C, tỉnh lộ 941, khóm 1, thị trấn T., huyện T., tỉnh An Giang (Có mặt - nhưng vắng khi tuyên án).

3.3 Bà Trần Thị M1., sinh năm 1948; nơi cư trú: ấp Th., xã N., huyện T., tỉnh An Giang (Có mặt - nhưng vắng khi tuyên án).

3.4. Ông Lê Phước M2., sinh năm 1961; nơi cư trú: Tổ 8, ấp Th1., xã Đ1., huyện T., tỉnh An Giang (Có mặt - nhưng vắng khi tuyên án).

4. Người kháng cáo: Các bị đơn bà Lê Thị M. và ông Trần Văn T1..

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 06/02/2020 với các tài liệu kèm theo cũng như quá trình tố tụng tại tòa, bà Lê Thị Kim A. trình bày:

Bà với ông Trần Văn T1. là vợ chồng nhưng đang thực hiện thủ tục ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện Đ., tỉnh Kiên Giang thụ lý, giải quyết. Còn Lê Thị M. là em dâu - vợ của Lê Quang H1. em ruột bà, H1. chết ngày 24/9/2019 âm lịch. Vào ngày 03/11/2019 âm lịch bà có mua vàng tại tiệm vàng S. (thị trấn T.) để chuẩn bị cưới vợ cho con, gồm: 01 sợi dây chuyền 05 chỉ, 01 mặt dây chuyền 01 chỉ, 02 chiếc nhẫn mỗi chiếc 03 chỉ, 01 chiếc nhẫn 02 chỉ. Tổng cộng 14 chỉ vàng 24 kra 9999. Chiều ngày 07/11/2019 âm lịch (tức ngày 02/12/2019), bà đem số vàng nói trên đến tiệm vàng S. đổi lại. Bà để toàn bộ vàng trong cặp bông màu vàng, đồ cùng các giấy tờ gồm: 02 bản chính tờ di chúc của Lê Quang H1.; 20 bản photo của tờ di chúc (mỗi bản chính bà photo 10 bản); 09 thẻ cào Viettel mệnh giá 100.000 đồng/thẻ; 02 thẻ Viettel mệnh giá 50.000 đồng/thẻ; 02 thẻ Mobifon mệnh giá 50.000 đồng/thẻ; 01 thẻ Vina mệnh giá 50.000 đồng; 24 thẻ chăm sóc sức khỏe miễn phí; 01 bộ đồ thun; 01 sợi dây đay; các giấy tờ xe, thẻ tín dụng và vật dụng khác...

Trước khi mang vàng đem đổi, bà vào nhà của M. tại địa chỉ số 303, tổ 1C, tỉnh lộ 941, khóm 01, thị trấn T., huyện T. thấp nhang cho H1.. Cái cặp bông màu vàng, đồ đựng toàn bộ tài sản đã nêu bà để ở ghi đông xe, nịt dây băng lại. Cùng đi với bà có cháu gái tên Lê Thị Như H. (Quỳnh) chạy xe riêng. Khi đến nhà M., bà đậu xe tại sân kho và vào nhà thấp nhang. Trong lúc thấp nhang bà nghe Lê Trung L. (con của M.) gọi: “mẹ ơi! mẹ ơi!”, nhằm thông báo cho M. và ông T1. biết bà đến nhà.

Khi thấp nhang xong bà và H. bước ra mới thấy chiếc xe honda của ông T1., bà nghi có sự mờ ám của hai người nên bà gọi H. lấy máy điện thoại ra chụp hình thì bất ngờ ông T1. chạy ra giật máy điện thoại của H. và đánh H., bà tri hô

lên thì ông T1. quay sang đánh bà, cùng lúc M. cũng lấy cây hốt rác bằng kim loại đánh bà. Do bị đánh nên bà chạy ra ngoài và gọi H. vào xe lấy cái cặp để trên xe thì ông T1. giựt lấy cái cặp rồi đưa lại cho M. đem vô nhà, bà sợ bị mất vàng và giấy tờ nên điện thoại báo Công an thị trấn T.. Khoảng 20 phút sau, Công an cử 04 người đến, bà báo toàn bộ nội dung sự việc và đặc biệt là báo trong cặp có vàng và giấy tờ như đã nêu. 03 đồng chí Công an ở lại làm việc với ông T1., bà M., còn 01 đồng chí đưa bà về trụ sở Công an ghi lời khai.

Đến tối cùng ngày Công an thị trấn T. giao lại cho bà chiếc xe và cái cặp, nhưng qua kiểm tra phát hiện bị mất: 01 dây chuyền vàng 05 chỉ, mặt 01 chỉ; 02 chiếc nhẫn mỗi chiếc 03 chỉ; 01 chiếc nhẫn 02 chỉ, tổng cộng 14 chỉ vàng 24 kra 9999; 02 bản chính tờ di chúc của Lê Quang H1.; 05 thẻ cào Viettel mệnh giá 100.000 đồng/thẻ; 12 thẻ chăm sóc sức khỏe miễn phí. Nay bà yêu cầu ông T1., bà M. cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà những tài sản bị mất.

Bị đơn bà Lê Thị M. trình bày:

Bà là vợ của Lê Quang H1. (ông H. là em ruột bà A.) và bà A. là vợ của ông Trần Văn T1.. Ông H1. chết ngày 24/9/2019 âm lịch. Vào khoảng 13 giờ 00 ngày 07/11/2019 âm lịch (tức ngày 02/12/2019), bà A. có cùng đứa cháu tên H., mỗi người chạy 01 chiếc xe honda đến nhà bà và đậu xe ở trong hàng rào trước nhà, H. đứng ở chỗ xe còn bà A. bước lên nhà thấp nhang cho ông H.. Lúc đó, bà cùng với hai đứa con tên Lê Trung L., Lê Thành P. và 01 người bạn của L. (bà không nhớ tên), riêng ông T1. ở nhà sau. Sau khi thấp nhang xong, bà A. kêu H. lấy điện thoại quay phim, chụp hình xung quanh cũng không hỏi nên bà báo ông T1.. Khi ông T1. chạy ra, H. vẫn không dừng nên ông T1. đã đánh H.. Khi H. bị đánh thì bà A. với H. chạy ra ngoài cổng, H. dẫn được xe của H., còn bà A. bỏ xe chạy.

Khoảng 30 phút sau, 04 đồng chí Công an thị trấn T. đến mời bà A. và ông T1. về trụ sở làm việc, khi đi thì xe của bà A. vẫn còn ở nhà bà. Khoảng 01 tiếng sau Công an thị trấn mới xuống lấy xe bà A. chạy về trụ sở Công an. Và khoảng hơn 01 tiếng sau nữa, Công an mời bà lên trụ sở làm việc, còn H. thì chạy đi đâu bà không rõ.

Bà không biết, không thấy cái cặp của bà A. và ông T1. cũng không có giựt cái cặp trên giao lại cho bà nên bà không đồng ý việc bà A. yêu cầu bà cùng với ông T1. trả tài sản.

Bị đơn ông Trần Văn T1. trình bày:

Khoảng 11 giờ đến 12 giờ 30 ngày 02/12/2019, ông với bà A. có cự cãi nhau tại nhà bà M.. Do hôm đó sau khi dự phiên hòa giải ở Tòa án huyện T., ông ghé nhà bà M. nghỉ nhờ cho khỏe để về X. thì bà A. ghen tuông nên chở cháu H. đến kiểm chuyện gây với ông.

Khi ông đang ngồi sau nhà đọc đơn kiện thì nghe L với M. nói bà A. đang quay phim, chụp hình. Ông chạy ra thấy H. vẫn còn quay, ông hỏi tại sao nhưng H. không trả lời mà tiếp tục quay. Ông mới hỏi tiếp quay phim, chụp hình để kêu

xã hội đen đánh ông hay gì nhưng H. vẫn thực hiện nên ông mới đánh nhẹ vào mặt H.. Ông định đánh bà A. nhưng bà A. và H. bỏ chạy. Sau đó, H. vào dẫn xe của H. còn xe bà A. để lại trong sân nhà.

Khoảng 10 phút sau Công an thị trấn đến mời ông về trụ sở Công an làm việc. Trước khi đi ông có dẫn xe bà A. vào kho nhà bà M. vì sợ để bên ngoài bị mất. Khi dẫn xe vào kho ông có thấy trên ghi đông xe của bà A. có 01 túi màu đỏ, còn bên trong chứa gì ông hoàn toàn không biết. Do đó, việc bà A. cho rằng ông và bà M. lấy tài sản và yêu cầu ông trả thì ông không đồng ý.

Giai đoạn hòa giải: Bà A. yêu cầu ông T1., bà M. trả 14 chỉ vàng 24 kra 9999, gồm: 01 dây chuyền 05 chỉ, mặt dây chuyền 01 chỉ, 02 chiếc nhẫn mỗi chiếc 03 chỉ, 01 chiếc nhẫn 02 chỉ. Những tài sản còn lại bà không yêu cầu.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà A. vẫn giữ nguyên yêu cầu. Riêng ông T1., bà M. xác định không lấy tài sản trên nên không đồng ý trả.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T. tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim A..

Buộc ông Trần Văn T1., bà Lê Thị M. có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Kim A. 14 chỉ vàng 24 kra (9999), gồm: 01 dây chuyền vàng 05 chỉ, mặt 01 chỉ = 06 chỉ; 02 chiếc nhẫn mỗi chiếc 03 chỉ = 06 chỉ; 01 chiếc nhẫn 02 chỉ.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà A. đòi bà M., ông T1. phải cùng trả 02 bản chính tờ di chúc của Lê Quang H1.; 05 thẻ cào Viettel, mệnh giá mỗi thẻ 100.000 đồng và 12 thẻ chăm sóc sức khỏe miễn phí.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử, ngày 19/01/2021 bà Lê Thị M. và ông Trần Văn T1. có đơn kháng cáo với nội dung: Bà M., ông T1. không đồng ý liên đới nghĩa vụ trả 14 chỉ vàng 24 kara 9999 cho bà Lê Thị Kim A..

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Lê Thị Kim A.: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị M. và ông Trần Văn T1., giữ nguyên bản án sơ thẩm; buộc bà M. và ông T1. có nghĩa vụ liên đới trả cho bà A. 14 chỉ vàng 24 kra 9999.

Bị đơn bà Lê Thị M.: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, tại phiên tòa hôm nay bà thừa nhận có lấy bản di chúc photo do ông Trần Văn T1. đưa nhưng bà không thấy cái cặp của bà A. và ông T1. cũng không có giục cái cặp trên giao lại cho bà nên bà không đồng ý việc bà A. yêu cầu bà cùng với ông T1. trả tài sản.

Bị đơn ông Trần Văn T1.: Tại phiên tòa hôm nay, ông T1. thừa nhận có lấy bản di chúc photo đưa cho bà M. nhưng không phải lấy từ trong cặp mà bản di chúc photo được kẹp ở sàn nước xe mô tô, phía bên dưới túi xách màu đỏ. Do đó,

ông vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở cấp sơ thẩm, không đồng ý trả 14 chỉ vàng 24 kara 9999 cho bà A..

Luật sư Trần Ngọc Ph. - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Lê Thị M. và ông Trần Văn T1. trình bày quan điểm tranh luận:

+ Thứ nhất, sự việc xảy ra ngày 02/12/2019 tại nhà bà Lê Thị M. thuộc số 303, tổ 1C, tỉnh lộ 941, khóm 1, thị trấn T., huyện T., tỉnh An Giang; Cơ quan Công an thị trấn T. đã không chứng minh được có sự việc ông Trần Văn T1. có giữ tài sản của bà Lê Thị Kim A. nên bà A. không có căn cứ để yêu cầu ông T1., bà M. trả lại tài sản.

+ Thứ hai, mặc dù xác định bà A. có mua vàng nhưng từ ngày 28/11/2019 đến ngày 02/12/2019 không xác định số vàng đó được bà A. cất giữ như thế nào. Đến ngày 02/12/2019, theo bà Mận trình bày có thấy bà A. mang theo vàng để đi đổi nhưng từ nhà ở xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang đi đến Tòa án nhân dân huyện T. rồi đến nhà bà Mận, sau đó đến nhà bà M. và cho đến khi xảy ra sự việc thì không ai chứng kiến được số vàng này vẫn được cất giữ trong giỏ xách của bà A. hay có bị mất mát. Còn về lời khai của chị H. (Quỳnh) thì cũng chỉ nghe nói chứ không nhìn thấy số vàng.

+ Thứ ba, 14 chỉ vàng 24 kara 9999 là một tài sản lớn, bà A. phải mượn tiền của bà Mận để mua nhưng bà A. không có sự quan tâm, ngó ngàng đến số vàng được bà cất trong giỏ. Toàn bộ sự việc xảy ra, không có lời khai nào chứng minh thấy ông T1. có lấy số vàng của bà A.. Ngoài ra, tại cơ quan Công an thị trấn T., bà A. chưa nhận được tài sản do Công an thị trấn T. giao trả mà bà đã làm đơn thưa mất số vàng, hay chẳng là bà A. cố tình sắp xếp gài bẫy ông T1..

Như vậy, trong vụ án này, không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ngày 02/12/2019 bà A. có mang theo 14 chỉ vàng 24 kara 9999 khi đến nhà bà M. và cũng không chứng minh được chính ông T1., bà M. lấy số vàng trên. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông T1., bà M.; không chấp nhận đơn khởi kiện của bà A. yêu cầu buộc ông T1., bà M. trả 14 chỉ vàng.

Luật sư Nguyễn Thành T2. - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Lê Thị Kim A. trình bày quan điểm tranh luận: Mặc dù không có chứng cứ trực tiếp chứng minh ông T1. lấy số vàng nhưng căn cứ vào lời khai của các đương sự cũng như những sự việc diễn ra trong quá trình giải quyết vụ án đã chứng minh bà A. có mua vàng và có mang theo vàng được để trong túi xách khi đến nhà bà M.. Đồng thời, có đủ chứng cứ chứng minh ông T1., bà M. có lấy túi xách của bà A., bên trong túi xách có đựng vàng. Ngoài ra, tại cơ quan Công an thị trấn T. và tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1. không thừa nhận có lấy đi nhưng tại phiên tòa phúc thẩm lại thừa nhận có lấy, điều này thể hiện ý thức gian dối của ông T1.. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án:

+ Căn cứ lời khai của bà Lê Thị Kim A. tại Công an thị trấn T. và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án có nhiều mâu thuẫn, không phù hợp như: Tại biên bản ghi lời khai của Công an thị trấn T. vào lúc 16 giờ 20 phút ngày 02/12/2019, bà A. không nói đến việc đem vàng đi đổi và thời điểm đó chưa lấy lại cái cặp mà bà A. đã xác định bị mất 14 chỉ vàng 24kara trong khi toàn bộ lời khai sau này bà A. đều cho biết đến tối Công an thị trấn T. mới giao trả lại cho bà chiếc cặp thì không còn vàng. Ngoài ra, 14 chỉ vàng 24kara là tài sản tương đối lớn nhưng bà lại để trong cặp buộc ngoài ghi đông xe rồi vào nhà thấp nhang mà không có sự quản lý, giám sát cẩn thận. Hơn nữa, bà cho rằng chuẩn bị đám cưới cho con dâu nhưng bà không mua đôi bông tai mà chỉ mua dây chuyền và nhẫn rồi 04 ngày sau lại thay đổi mua kiềng. Từ những điều bất hợp lý này không thể căn cứ việc bà A. có mua vàng ở tiệm vàng S. để quy kết ông T1., bà M. lấy vàng.

+ Đối với ông T1.: Tại Công an thị trấn T., ông T1. thừa nhận có giữ xe và cái cặp chứ không thừa nhận lấy vàng của bà A.. Việc bà A. khai có mang theo 14 chỉ vàng để trong cặp nhưng không ai biết, không ai thấy bà bỏ vàng vào cặp và cũng không ai chứng kiến ông T1., bà M. có lấy 14 chỉ vàng 24kara của bà A..

+ Vấn đề liên đới của bà Lê Thị M.: Ông T1. giữ xe và túi xách của bà A. chứ bà M. không giữ, ngoài lời khai của bà A. cho rằng ông T1. đưa túi xách cho bà M. đem vào nhà thì không có chứng cứ nào khác để chứng minh là ông T1. có đưa túi xách của bà A. cho bà M. đem vào nhà nên không có cơ sở để buộc bà M. liên đới cùng ông T1. trả 14 chỉ vàng 24kara cho bà A. được.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T1., bà Lê Thị M.; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 15/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện T.. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim A. yêu cầu ông Trần Văn T1., bà Lê Thị M. trả 14 chỉ vàng 24kara (9999), gồm: 01 dây chuyền vàng 05 chỉ, mặt 01 chỉ = 06 chỉ; 02 chiếc nhẫn mỗi chiếc 03 chỉ = 06 chỉ; 01 chiếc nhẫn 02 chỉ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị M. và ông Trần Văn T1. kháng cáo trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Tại cấp sơ thẩm: Bà Lê Thị Kim A. rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bà M., ông T1. trả lại 02 bản chính tờ di chúc của Lê Quang H1., 05 thẻ cào Viettel mệnh giá 100.000 đồng/thẻ và 12 thẻ chăm sóc sức khỏe miễn

phí. Xét đây là sự tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là phù hợp và các đương sự không có kháng cáo nên đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay:

[3.1] Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 01/4/2018 của bà A. cũng như các biên bản hòa giải ngày 19/7/2018 và ngày 10/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất thì 14 chỉ vàng 24 kra 9999 không thể hiện là tài sản chung của bà A. và ông T1. nên cấp sơ thẩm ghi nhận sự thừa nhận của hai bên và xem xét giải quyết việc bà A. khởi kiện đòi tài sản là có căn cứ.

[3.2] Tại các biên bản xác minh ngày 03/12/2019 và ngày 09/12/2019 của Công an thị trấn T. tại tiệm vàng S. thuộc khóm 2, thị trấn T., huyện T. thể hiện: *Qua trích xuất camera an ninh thì vào khoảng 08 giờ ngày 28/11/2019 có hai người phụ nữ, một người bị đứt khẩu trang, đội mũ bảo hiểm màu xanh dương mặc áo khoác màu đen và một người phụ nữ mặc áo bà ba trắng khoảng 70 tuổi đến mua vàng và trả tiền 60.000.000 đồng, trả lại tiền thừa 2.070.000 đồng.* Như vậy, bà A. có mua 14 chỉ vàng tại tiệm vàng S. như bà đã trình bày. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Trần Thị M. trình bày có nghe và thấy bà A. mang theo vàng từ nhà ở xã Gi., huyện Đ., tỉnh Kiên Giang để đem đi đổi tại thị trấn T..

[3.3] Về phía ông T1.: Theo Biên bản lấy lời khai ngày 02/12/2019 và ngày 06/12/2019 của Công an thị trấn T. thì ông T1. thừa nhận có giữ xe mô tô và túi xách của bà A. và tại phiên tòa hôm nay ông cũng thừa nhận có lấy bản di chúc photo được kẹp trên sàn nước xe mô tô đưa cho bà M. chứ ông không thừa nhận có lấy 14 chỉ vàng trong túi xách của bà A.. Tuy nhiên, theo các biên bản ghi lời khai, các bản tự khai của bà A., kể cả biên bản ghi lời khai ban đầu (biên bản ghi lời khai lần đầu tiên sau khi xảy ra sự việc) của bà A. tại Công an thị trấn T. thì bà A. trình bày đã để bản di chúc chính và các bản photo trong túi xách cùng với số vàng bị mất. Đồng thời, theo các biên bản ghi lời khai ngày 02/12/2019 tại Công an thị trấn T., lời khai ngày 25/01/2021 tại Viện kiểm sát nhân dân huyện T. của anh Lê Trung L. và lời khai của bà Lê Thị M. ngày 25/01/2021 tại Viện kiểm sát nhân dân huyện T. thì cả anh L., bà M. đều thấy ông T1. giữ tài sản của bà A. là 01 xe máy, 01 túi xách và ông T1. có lấy túi xách đổ ra bên trong túi xách có bộ quần áo, 02 tờ di chúc và do xa quá nên anh L. không nhìn rõ những gì trong túi.

[3.4] Về phía bà M., tại phiên tòa sơ thẩm (vào ngày 15/01/2021) bà cho rằng không thấy, không biết trên xe bà A. có cái cặp màu đỏ và ông T1. cũng không có giục cái cặp trên giao lại cho bà. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 02/12/2019 tại Công an thị trấn T., bà khai nhận có thấy ông T1. cầm túi xách của bà A.. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai ngày 25/01/2021 tại Viện kiểm sát nhân dân huyện T. và cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà thừa nhận ông T1. có lấy bản di chúc đưa cho bà. Việc thừa nhận này của bà M. hoàn toàn

đúng như lời trình bày của ông Lê Phước M1. rằng tại đám cúng 49 ngày của ông Lê Quang H1., bà M. có đưa bản chính di chúc của ông H. cho ông M2. đọc - trong khi đó tờ di chúc được bà A. trình bày đã bị mất vào ngày 02/12/2019 tại nhà bà M..

[3.5] Mặc dù tại phiên tòa hôm nay, các bị đơn ông Trần Văn T1., bà Lê Thị M. và người làm chứng anh Lê Văn L. đều không thừa nhận nội dung lời khai đã trình bày vào ngày 02/12/2019 tại Công an thị trấn T. mà cho rằng Công an thị trấn T. tự ý ghi lời khai và không đọc lại cho các đương sự nghe. Tuy nhiên, nội dung các lời khai này của bà Lê Thị M., anh Lê Văn L. đều hoàn toàn trùng khớp với nội dung tại các biên bản lấy lời khai vào ngày 25/01/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T.. Đồng thời, theo Biên bản xác minh ngày 28/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện T., các đồng chí Công an viên khẳng định đã thực hiện đúng các trình tự, thủ tục theo quy định và có đọc lại biên bản làm việc cho các đương sự nghe trước khi ký tên. Ngoài ra, tại Biên bản xác minh ngày 10/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã thể hiện lời trình bày của bà Lê Thị Kim A. vào lúc 16 giờ 20 phút tại Công an thị trấn T. (biên bản ghi lời khai lần thứ hai sau khi xảy ra sự việc) dù chưa được nhận lại tài sản nhưng đã xác định được số tài sản bị mất là hoàn toàn phù hợp, đúng quy định. Bởi vì, vào lúc 15 giờ 00 phút, Công an thị trấn T. lập biên bản tiếp nhận tài sản gồm 01 xe mô tô và 01 túi xách (của bà A.) do bà Lê Thị M. bàn giao. Sau khi tiếp nhận tài sản, Công an thị trấn T. đã cho bà A. tiến hành kiểm tra, xác định số tài sản bị mất rồi mới tiếp tục tiến hành lấy lời khai ghi nhận các tài sản bị mất - thời điểm này là 16 giờ 20 phút ngày 02/12/2019. Sau đó, đến tối cùng ngày, sau khi đã ghi nhận xong sự việc xảy ra, Công an thị trấn T. đã tiến hành bàn giao lại tài sản cho bà A.. Điều này chứng minh những lời trình bày của bà A. tại các tờ tự khai, biên bản hòa giải về việc xác định được số vàng bị mất trong khi chưa nhận được túi xách là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp.

[3.6] Như vậy, từ các căn cứ trên thể hiện ông T1., bà M. có ý thức gian dối trong quá trình xảy ra sự việc. Mặc dù không ai chứng kiến việc ông T1., bà M. có lấy 14 chỉ vàng 24 kra 9999 của bà A. nhưng việc bà A. có mua và mang theo 14 chỉ vàng 24 kra 9999 là có thật. Đồng thời, cũng có cơ sở chứng minh ông T1., bà M. có giữ túi xách của bà A. và có lấy đồ trong túi xách của bà A.. Do đó cấp sơ thẩm buộc ông T1., bà M. có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà A. 14 chỉ vàng 24 kra 9999 gồm 01 dây chuyền 05 chỉ, 01 mặt 01 chỉ, 02 chiếc nhẫn mỗi chiếc 03 chỉ và 01 chiếc nhẫn 02 chỉ là có căn cứ.

[3.7] Ông Trần Văn T1. và bà Lê Thị M. kháng cáo nhưng tại phiên tòa hôm nay ông, bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T1. và bà Lê Thị M., giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Văn Tầm và bà Lê Thị M. phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T1. và bà Lê Thị M.. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 15/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện T., tỉnh An Giang.

Căn cứ vào các Điều 166, Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim A..

2. Buộc ông Trần Văn T1., bà Lê Thị M. có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Kim A. 14 (mười bốn) chỉ vàng 24 kra (9999), gồm: 01 dây chuyền 05 chỉ, 01 mặt dây chuyền 01 chỉ, 02 chiếc nhẫn mỗi chiếc 03 chỉ và 01 chiếc nhẫn 02 chỉ.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Lê Thị Kim A. đòi ông Trần Văn T1., bà Lê Thị M. trả 02 bản chính tờ di chúc của Lê Quang H1.; 05 thẻ cào Viettel mệnh giá mỗi thẻ 100.000 đồng và 12 thẻ chăm sóc sức khỏe miễn phí.

4. Về án phí:

4.1. Án dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Kim A. được nhận lại 1.408.000 đồng (Một triệu bốn trăm lẻ tám ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000120 ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T..

- Ông Trần Văn T1., bà Lê Thị M. phải cùng chịu 3.850.000 đồng (Ba triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trần Văn T1. phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003229 ngày 19/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T..

- Bà Lê Thị M. phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003228 ngày 19/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T..

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và Điều 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện;
- THADS huyện;
- Phòng KTNV & THA;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Đường sự “Đề thi hành”;
- Lưu: HS; TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hồng